

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***

*Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2012*

*và kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2012*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

*Đơn vị tính: VND*

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2012	01/01/2012
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>452.187.503.865</b>	<b>449.151.213.637</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>39.861.837.523</b>	<b>28.225.565.039</b>
1.	Tiền	111	V.01	4.618.258.535	22.275.565.039
2.	Các khoản tương đương tiền	112		35.243.578.988	5.950.000.000
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			-
1.	Đầu tư ngắn hạn	121			-
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			-
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>193.129.320.197</b>	<b>184.947.162.712</b>
1.	Phải thu khách hàng	131		181.600.936.467	169.988.502.005
2.	Trả trước cho người bán	132		10.377.507.470	10.513.134.943
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.02	1.785.614.676	5.080.264.180
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(634.738.416)	(634.738.416)
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>202.892.355.342</b>	<b>218.715.971.235</b>
1.	Hàng tồn kho	141	V.03	203.235.912.123	219.059.528.016
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(343.556.781)	(343.556.781)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>16.303.990.803</b>	<b>17.262.514.651</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11.197.205.161	12.643.921.039
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.416.549.956	2.673.546.800
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	1.283.911.544	1.283.911.544
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		406.324.142	661.135.268

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2012	01/01/2012
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>187.634.556.521</b>	<b>196.095.644.692</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213			-
4.	Phải thu dài hạn khác	218			-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>176.951.565.882</b>	<b>185.664.961.622</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	176.847.881.882	185.558.537.504
	- Nguyên giá	222		492.079.813.402	492.124.393.602
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(315.231.931.520)	(306.565.856.098)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
	- Nguyên giá	225			-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.06	103.684.000	106.424.118
	- Nguyên giá	228		293.369.299	293.369.299
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(189.685.299)	(186.945.181)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			-
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			-
1.	Nguyên giá	241			-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			-
<b>IV.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			-
1.	Đầu tư vào công ty con	251			-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258			-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			-
<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10.682.990.639</b>	<b>10.430.683.070</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	10.682.990.639	10.430.683.070
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-
3.	Tài sản dài hạn khác	268			-
<b>VI.</b>	<b>Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>	V.08		-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>639.822.060.386</b>	<b>645.246.858.329</b>

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2012	01/01/2012
<b>A.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>393.503.840.364</b>	<b>386.306.245.496</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>384.178.740.117</b>	<b>373.852.694.210</b>
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	275.384.228.961	287.170.224.973
2.	Phải trả người bán	312		93.055.194.211	66.206.487.775
3.	Người mua trả tiền trước	313		1.867.542.537	2.323.674.583
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	3.109.569.306	5.969.401.039
5.	Phải trả người lao động	315		3.310.905.341	5.285.501.999
6.	Chi phí phải trả	316	V.11	2.403.566.036	1.964.382.354
7.	Phải trả nội bộ	317			-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	1.164.950.370	1.077.700.099
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		23.990.267	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.858.793.088	3.855.321.388
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>9.325.100.247</b>	<b>12.453.551.286</b>
1.	Phải trả dài hạn người bán	331			-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.13	9.156.743.100	12.280.943.100
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		168.357.147	172.608.186
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337			-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338			-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			-
<b>B.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>246.318.220.022</b>	<b>258.940.612.833</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14</b>	<b>246.318.220.022</b>	<b>258.940.612.833</b>
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		243.799.460.000	243.799.460.000
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(6.052.740)	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		15.908.605.064	15.908.605.064
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		5.783.883.110	5.783.883.110
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5.783.883.110	5.783.883.110
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(24.951.558.522)	(12.335.218.451)
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			-
1.	Nguồn kinh phí	432			-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			-
<b>C.</b>	<b>LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>	<b>V.15</b>		-
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>639.822.060.386</b>	<b>645.246.858.329</b>

Đồng Nai, ngày 17 tháng 5 năm 2012

**Tổng Giám đốc**

**Tsan Hsun Lin**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Quý I năm 2012

*Đơn vị tính: VND*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2012	Quý I năm 2011
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	VI.01	<b>219.771.344.437</b>	<b>225.254.939.901</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02		
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	VI.03	<b>219.771.344.437</b>	<b>225.254.939.901</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	216.776.249.498	201.687.712.300
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>2.995.094.939</b>	<b>23.567.227.601</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	435.060.795	1.284.754.163
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	4.073.238.625	10.643.520.128
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.337.897.196</i>	<i>3.251.854.890</i>
8. Chi phí bán hàng	24		2.093.421.845	1.930.386.606
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.124.773.816	9.889.967.793
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(12.861.278.552)</b>	<b>2.388.107.237</b>
11. Thu nhập khác	31		1.161.543.062	1.429.380.708
12. Chi phí khác	32		754.783.144	1.020.513.912
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>406.759.918</b>	<b>408.866.796</b>
<b>14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>45</b>			
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>(12.454.518.634)</b>	<b>2.796.974.033</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	161.821.439	656.496.578
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
<b>18. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>(12.616.340.073)</b>	<b>2.140.477.455</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	(225.235.037)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		<b>(12.616.340.073)</b>	2.365.712.492
<b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>V.14</b>	<b>(517)</b>	<b>97</b>

*Đồng Nai, ngày 17 tháng 5 năm 2012*

**Tổng Giám đốc**

**Tsan Hsun Lin**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		<i>(12.454.518.634)</i>	<i>2.796.974.033</i>
2.	<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		8.666.075.422	10.050.390.259
-	Các khoản dự phòng	03			(24.097.368)
-	Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
-	Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
-	Chi phí lãi vay	06		3.337.897.196	3.251.854.890
3.	<b>Lợi nhuận (lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b><i>(450.546.016)</i></b>	<b><i>16.075.121.814</i></b>
-	Tăng giảm các khoản phải thu	09		(8.670.349.515)	(23.111.876.719)
-	Tăng giảm hàng tồn kho	10		15.823.615.893	(52.343.832.279)
-	Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		21.644.616.931	26.562.636.584
-	Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.194.408.309	(368.681.157)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(3.337.897.196)	(3.251.854.890)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b><i>26.203.848.406</i></b>	<b><i>(36.438.486.647)</i></b>
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		44.580.200	1.241.807.052
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
-	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
-	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
-	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b><i>44.580.200</i></b>	<b><i>1.241.807.052</i></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất** (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		107.623.745.067	127.845.822.984
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(122.235.901.189)	(106.226.426.208)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(14.612.156.122)</b>	<b>21.619.396.776</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>11.636.272.484</b>	<b>(13.577.282.819)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>28.225.565.039</b>	<b>77.220.238.491</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>39.861.837.523</b>	<b>63.642.955.672</b>

Đồng Nai, ngày 17 tháng 5 năm 2012

**Tổng Giám đốc**

**Tsan Hsun Lin**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty cổ phần.

**02. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, dịch vụ.

**03. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện);
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

**04. Các Chi nhánh hạch toán độc lập và phụ thuộc của Công ty**

Các Chi nhánh hạch toán độc lập của Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại Hải Dương;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai.

Chi nhánh hạch toán phụ thuộc của Công ty:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại Đà Nẵng.

**05. Thông tin về Công ty con**

Tên và địa chỉ Công ty con	Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (VND)	Tỷ lệ góp vốn thực tế và quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại ngày cuối năm			
		Giá trị vốn của Công ty con (VND)	Giá trị vốn của Công ty mẹ tại Công ty con (VND)	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
<b>Công ty TNHH Tung Yang</b> Xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.	14.279.485.000	14.279.485.000	14.279.485.000	100%	100%



## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **01. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **01. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

### **02. Cơ sở hợp nhất**

#### ***Các công ty con***

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ và các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

### **03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

#### **04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### **05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

##### ***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình***

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

##### ***Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình***

Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà xưởng	10 – 25 năm
- Thiết bị sản xuất	7 – 8 năm
- Phương tiện vận tải	7 – 8 năm
- Thiết bị văn phòng	6 – 8 năm
- Phần mềm máy tính	5 năm

#### **06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ cho nhiều năm tài chính;
- Chi phí san lấp mặt bằng;
- Chi phí sửa chữa.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

#### **07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng:***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ:***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hoạt động tài chính:***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

**Công ty mẹ được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:**

***Đối với Văn phòng Công ty tại Khu Công nghiệp Biên Hoà II - tỉnh Đồng Nai:***

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Văn phòng Công ty là 15% tính đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.

***Đối với Chi nhánh Công ty tại tỉnh Hải Dương:***

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Chi nhánh là 15% trong 12 năm tính đến hết ngày 10 tháng 6 năm 2013 và bằng 25% trên thu nhập chịu thuế kể từ ngày 11 tháng 6 năm 2013 đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.

Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm tiếp theo.

Năm 2006 là năm đầu tiên Chi nhánh có thu nhập chịu thuế.

***Đối với Chi nhánh Công ty tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai:***

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Chi nhánh là 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2007) và trong các năm tiếp theo áp dụng theo quy định hiện hành.

Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo.

Năm 2010 là năm đầu tiên chi nhánh có thu nhập chịu thuế.

**Công ty con (Công ty TNHH Tung Yang) được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm là 10% áp dụng trong suốt thời gian thực hiện dự án.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo.

Năm 2009 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế.

**IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

*Đơn vị tính: VND*

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
<b>01. Tiền</b>		
- Tiền mặt	398.003.246	386.850.747
- Tiền gửi ngân hàng	4.220.255.289	21.888.714.292
- Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<u><u>4.618.258.535</u></u>	<u><u>22.275.565.039</u></u>
<b>02. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
- Phải thu khác	1.785.614.676	5.080.264.180
<b>Cộng</b>	<u><u>1.785.614.676</u></u>	<u><u>5.080.264.180</u></u>
<b>03. Hàng tồn kho</b>		
- Hàng mua đang đi đường	258.475.480	23.875.860
- Nguyên liệu, vật liệu	78.256.158.337	87.340.905.391
- Công cụ, dụng cụ	-	349.941.319
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	68.977.569.297	74.908.563.773
- Thành phẩm	55.558.071.239	56.108.864.471
- Hàng hoá	-	327.377.202
- Hàng gửi đi bán	185.637.770	-
<b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>	<u><u>203.235.912.123</u></u>	<u><u>219.059.528.016</u></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

---

**04. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Thuế GTGT đầu ra nộp thừa	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa	51.741.212	51.741.212
- Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.232.170.332	1.232.170.332
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
<b>Cộng</b>	<u><u>1.283.911.544</u></u>	<u><u>1.283.911.544</u></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>121.901.317.456</b>	<b>355.814.567.519</b>	<b>10.378.817.852</b>	<b>4.029.690.775</b>	<b>492.124.393.602</b>
- Mua trong kỳ		426.950.308			426.950.308
- Đầu tư XDCB hoàn thành				-	
- Tăng khác				-	
- Thanh lý, nhượng bán			(471.530.508)	-	(471.530.508)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>121.901.317.456</b>	<b>356.241.517.827</b>	<b>9.907.287.344</b>	<b>4.029.690.775</b>	<b>492.079.813.402</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>40.000.039.204</b>	<b>256.462.666.848</b>	<b>6.329.672.416</b>	<b>3.773.477.630</b>	<b>306.565.856.098</b>
- Khấu hao trong kỳ	1.307.995.221	7.484.587.972	26.149.575	56.211.457	8.874.944.225
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán			(208.868.803)		(208.868.803)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>41.308.034.425</b>	<b>263.947.254.820</b>	<b>6.146.953.188</b>	<b>3.829.689.087</b>	<b>315.231.931.520</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>81.901.278.252</b>	<b>99.351.900.671</b>	<b>4.049.145.437</b>	<b>256.213.145</b>	<b>185.558.537.504</b>
<b>2. Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>80.593.283.031</b>	<b>92.294.263.007</b>	<b>3.760.334.156</b>	<b>200.001.688</b>	<b>176.847.881.882</b>

**06. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	-	<b>293.369.299</b>	<b>293.369.299</b>
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	<b>293.369.299</b>	<b>293.369.299</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	-	<b>186.945.181</b>	<b>186.945.181</b>
- Khấu hao trong kỳ	-	2.740.118	2.740.118
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	<b>189.685.299</b>	<b>189.685.299</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	-	<b>106.424.118</b>	<b>106.424.118</b>
<b>2. Tại ngày cuối kỳ</b>	-	<b>103.684.000</b>	<b>103.684.000</b>

**07. Vay và nợ ngắn hạn**

	31/03/2012	01/01/2012
<b>- Vay ngắn hạn</b>	<b>275.384.228.961</b>	<b>287.170.224.973</b>
+ Vay ngân hàng	221.231.428.961	233.017.424.973
+ Công ty TNHH Thương mại Samco	54.152.800.000	54.152.800.000
<b>- Nợ dài hạn đến hạn trả</b>		-
<b>Cộng</b>	<b>275.384.228.961</b>	<b>287.170.224.973</b>

**08. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/03/2012	01/01/2012
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.999.535.838	2.488.127.187
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		414.753.608
- Thuế xuất, nhập khẩu	606.838.332	1.754.141.689
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.066.391.804
- Thuế thu nhập cá nhân	67.953.926	42.695.834
- Các loại thuế khác	435.241.210	203.290.917
<b>Cộng</b>	<b>3.109.569.306</b>	<b>5.969.401.039</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

**09. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Kinh phí công đoàn	7.976.750	8.259.830
- Bảo hiểm xã hội	10.206.320	7.129.940
- Bảo hiểm y tế		20.463.427
- Bảo hiểm thất nghiệp		-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.146.767.300	1.041.846.902
+ <i>Cổ tức năm 2007</i>	<i>27.128.000</i>	<i>27.128.000</i>
+ <i>Cổ tức năm 2009</i>	<i>54.256.000</i>	<i>54.256.000</i>
+ <i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i>	<i>1.065.383.300</i>	<i>960.462.902</i>
<b>Cộng</b>	<b><u>1.164.950.370</u></b>	<b><u>1.077.700.099</u></b>

**10. Vay và nợ dài hạn**

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- <i>Vay dài hạn</i>	<i>9.156.743.100</i>	<i>12.280.943.100</i>
+ Vay ngân hàng	825.543.100	825.543.100
+ Công ty TNHH Thương mại Samco	8.331.200.000	11.455.400.000
- <i>Nợ dài hạn</i>		-
<b>Cộng</b>	<b><u>9.156.743.100</u></b>	<b><u>12.280.943.100</u></b>

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.**

	<u>Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012</u>	<u>Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011</u>
- Doanh thu bán thành phẩm	209.438.216.767	215.989.897.702
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.333.127.670	9.265.042.199
<b>Cộng</b>	<b><u>219.771.344.437</u></b>	<b><u>225.254.939.901</u></b>

**02. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012</u>	<u>Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011</u>
- Doanh thu bán thành phẩm	209.438.216.767	215.989.897.702
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.333.127.670	9.265.042.199
<b>Cộng</b>	<b><u>219.771.344.437</u></b>	<b><u>225.254.939.901</u></b>

**03. Giá vốn hàng bán**

	<u>Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012</u>	<u>Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011</u>
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	204.535.526.775	194.281.764.661
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.240.722.723	7.405.947.639
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b><u>216.776.249.498</u></b>	<b><u>201.687.712.300</u></b>



**04. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012</u>	<u>Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	435.060.795	1.284.754.163
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
<b>Cộng</b>	<u><b>435.060.795</b></u>	<u><b>1.284.754.163</b></u>

**05. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<u>Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012</u>	<u>Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	161.821.439	656.496.578
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<u><b>161.821.439</b></u>	<u><b>656.496.578</b></u>

**06. Thông tin về các bên liên quan**

Các bên liên quan có mối quan hệ kinh doanh với Công ty trong năm bao gồm:

***Các bên liên quan***

Bloomy International L.L.C

***Mối quan hệ***

Ông Liu Cheng Min là người đại diện theo pháp luật của Bloomy International L.L.C đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Rich International L.L.C (Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang).

Đồng Nai, ngày 17 tháng 5 năm 2012

**Tổng Giám đốc**

**Tsan Hsun Lin**